

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>253,225,418,568</b>	<b>206,480,163,814</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>89,883,502,970</b>	<b>74,777,603,126</b>
1. Tiền	111		38,883,502,970	35,777,603,126
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,000,000,000	39,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,400,000,000</b>	<b>3,400,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	3,400,000,000	3,400,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>94,264,638,930</b>	<b>78,370,817,533</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	45,807,493,457	36,140,372,412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,703,561,100	343,028,498
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	44,981,381,826	45,126,149,973
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,227,797,453)	(3,238,733,350)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>65,677,276,668</b>	<b>49,931,743,155</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	65,677,276,668	49,931,743,155
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>81,534,010,220</b>	<b>96,108,715,586</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10,000,000</b>	<b>10,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000	10,000,000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56,993,041,450</b>	<b>66,610,627,521</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	53,190,343,784	62,786,429,857
- Nguyên giá	222		553,746,423,719	555,861,577,453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(500,556,079,935)	(493,075,147,596)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	<b>3,802,697,666</b>	<b>3,824,197,664</b>
- Nguyên giá	228		7,481,659,922	<b>7,481,659,922</b>
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,678,962,256)	(3,657,462,258)
			-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
			-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>369,285,454</b>	<b>329,785,454</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	369,285,454	329,785,454
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2b	<b>293,046,000</b>	<b>293,046,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		293,046,000	293,046,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23,868,637,316</b>	<b>28,865,256,611</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	22,980,790,015	27,977,409,310
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		887,847,301	887,847,301
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
			-	-
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>334,759,428,788</b>	<b>302,588,879,400</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>191,031,753,667</b>	<b>155,337,493,915</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>178,539,373,501</b>	<b>143,117,379,249</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	54,542,836,233	24,237,785,616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		808,687,602	4,975,147,738
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	37,366,424,250	16,755,195,946
3. Phải trả người lao động	314		7,268,643,065	16,343,056,277
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	216,973,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	73,738,398,572	75,626,702,293
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,814,383,779	4,962,518,379
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12,492,380,166</b>	<b>12,220,114,666</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	12,142,450,198	11,870,184,698
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>143,727,675,121</b>	<b>147,251,385,485</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>143,337,675,121</b>	<b>146,861,385,485</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,425,742,547	19,834,725,347
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>5,587,582,574</b>	<b>8,702,310,138</b>
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,660,453,804	5,672,453,804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(72,871,230)	3,029,856,334
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>390,000,000</b>	<b>390,000,000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>334,759,428,788</b>	<b>302,588,879,400</b>

Thanh Hóa, Ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý II - Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	362,913,543,199	401,509,939,254	622,598,709,890	547,142,438,184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4,019,418,007	3,802,232,469	5,018,265,113	4,240,975,237
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		358,894,125,192	397,707,706,785	617,580,444,777	542,901,462,947
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	300,620,018,061	341,576,300,873	536,864,516,258	474,090,426,927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		58,274,107,131	56,131,405,912	80,715,928,519	68,811,036,020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	321,898,014	87,889,767	607,039,669	182,704,885
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	9,945,205	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	9,945,205	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	36,339,680,185	36,078,189,439	56,915,663,708	53,856,119,564
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	12,968,767,290	13,465,423,442	23,267,370,705	20,622,371,576
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,287,557,670	6,675,682,798	1,129,988,570	(5,484,750,235)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1,257,216,200	2,873,528,676	1,258,111,520	2,965,900,539
13. Chi phí khác	32	VI.7	954,258,740	969,064,891	1,931,751,302	1,964,406,657
14. Lợi nhuận khác	40		302,957,460	1,904,463,785	(673,639,782)	1,001,493,882
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,590,515,130	8,580,146,583	456,348,788	(4,483,256,353)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	493,220,018	-	493,220,018	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,097,295,112	8,580,146,583	(36,871,230)	(4,483,256,353)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 14 tháng 07 năm 2021

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÍ II - NĂM 2021**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		456,348,788	(4,483,256,353)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10,498,151,525	11,669,512,246
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,818,539,669)	(182,704,885)
- Chi phí lãi vay	06		9,945,205	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		9,145,905,849	7,003,551,008
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(15,901,671,253)	(11,642,575,919)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(15,745,533,513)	(18,118,755,265)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35,914,553,222	51,432,128,423
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		4,996,619,295	7,200,608,875
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,945,205)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(314,774,815)	(1,099,834,239)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,005,306,761)	(121,920,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		17,079,846,819	34,653,202,883
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,102,572,727)	(4,277,467,272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,211,500,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(3,400,000,000)	
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24		3,400,000,000	8,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		625,825,422	436,472,168
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		734,752,695	4,159,004,896
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7,000,000,000	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7,000,000,000)	
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,708,699,670)	(399,760)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(2,708,699,670)	(399,760)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II - NĂM 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(\*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT. (tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

#### - Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

#### - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	2,594,328,400	1,686,453,999.00
Tiền gửi ngân hàng	36,289,174,570	34,091,149,127
Các khoản tương đương tiền (*)	51,000,000,000	39,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>89,883,502,970</b>	<b>74,777,603,126</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	3,400,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,400,000,000</b>	<b>3,400,000,000</b>	<b>3,400,000,000</b>	<b>3,400,000,000</b>

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	293,046,000	293,046,000	293,046,000	293,046,000

**3. Phải thu khách hàng**

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	12,551,103,449	14,034,742,168
Công ty TNHH TM Phương Mai	-	1,230,454,538
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	1,874,000,000	1,874,000,000
Công ty TNHH chuyên Phước	1,998,819,699	1,598,678,748
Phải thu khách hàng khác	29,383,570,309	17,402,496,958
<b>Cộng</b>	<b>45,807,493,457</b>	<b>36,140,372,412</b>

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
--------------------------------	---	---

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30/06/2021	01/01/2021
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	12,551,103,449	14,034,742,168
<b>Cộng</b>	<b>12,551,103,449</b>	<b>14,034,742,168</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>44,981,381,826</b>	-	<b>45,126,149,973</b>	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Ký cược, ký quỹ		-		-
Phải thu quỹ ĐTPT theo KTNN2016	0		0	
Các khoản chi hộ ( đền bù GPMB)	1,159,348,481	-	1,159,348,481	-
Phải thu tiền cược vô chai, bao bì...	34,658,891,455	-	35,791,016,455	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	89,567,123	-	108,352,876	-
Phải thu khác	9,073,574,767	-	8,067,432,161	-
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>10,000,000</b>	-	<b>10,000,000</b>	-
Phải thu cty TNHH MTV TM habeco	10,000,000		10,000,000	
<b>Cộng ngắn và dài hạn</b>	<b>44,991,381,826</b>	<b>-</b>	<b>45,136,149,973</b>	<b>-</b>
<b>5. Nợ xấu</b>	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		Đối tượng nợ		Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,227,797,453	-	3,238,733,350	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	3,227,797,453	-	3,238,733,350	-
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25,346,309,342	-	26,285,756,049	-
Công cụ, dụng cụ	2,685,202,416	-	2,372,379,468	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,064,851,726	-	9,809,713,573	-
Thành phẩm	6,370,249,342	-	9,805,700,175	-
Hàng hoá	17,210,663,842	-	1,658,193,890	-
<b>Cộng</b>	<b>65,677,276,668</b>	<b>-</b>	<b>49,931,743,155</b>	<b>-</b>
<b>7. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454	329,785,454	329,785,454	329,785,454
- Hệ thống Silo	39,500,000	39,500,000		
<b>Cộng</b>	<b>369,285,454</b>	<b>369,285,454</b>	<b>329,785,454</b>	<b>329,785,454</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	74,055,546,178	447,317,802,034	29,348,668,262	5,139,560,979	555,861,577,453	
Số tăng trong kỳ	227,272,727	160,000,000	675,800,000	-	1,063,072,727	
- Mua trong kỳ	227,272,727	160,000,000	675,800,000		1,063,072,727	
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	116,035,920	-	3,062,190,541	-	3,178,226,461	
- Thanh lý, nhượng bán	116,035,920		3,062,190,541		3,178,226,461	
Số dư cuối kỳ	74,166,782,985	447,477,802,034	26,962,277,721	5,139,560,979	553,746,423,719	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54,886,471,209	413,680,265,329	22,273,056,392	2,235,354,666	493,075,147,596	
Số tăng trong kỳ	1,930,086,270	7,474,541,083	815,182,554	439,348,893	10,659,158,800	
- Khấu hao trong kỳ	1,756,793,282	7,465,326,798	815,182,554	439,348,893	10,476,651,527	
- Khấu hao TSCĐ từ Quỹ phúc lợi	173,292,988	9,214,285			182,507,273	
Số giảm trong kỳ	116,035,920	-	3,062,190,541	-	3,178,226,461	
- Thanh lý, nhượng bán	116,035,920		3,062,190,541		3,178,226,461	
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	56,700,521,559	421,154,806,412	20,026,048,405	2,674,703,559	500,556,079,935	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19,169,074,969	33,637,536,705	7,075,611,870	2,904,206,313	62,786,429,857	
Tại ngày cuối kỳ	17,466,261,426	26,322,995,622	6,936,229,316	2,464,857,420	53,190,343,784	
TSCĐ hết khấu hao vẫn SD						
THB	17,669,432,363	254,126,179,851	7,632,070,666	458,808,165	279,886,491,045	
TM		835,900,000	8,941,794,679	101,811,814	9,879,506,493	
Điều chuyển			155,285,634		155,285,634	
Tổng	17,669,432,363	254,962,079,851	16,729,150,979	560,619,979	289,921,283,172	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,729,128,922	7,481,659,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,729,128,922	7,481,659,922
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	0	3,657,462,258	3,657,462,258
Số tăng trong kỳ	-	21,499,998	21,499,998
- Khấu hao trong kỳ		21,499,998	21,499,998
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	3,678,962,256	3,678,962,256
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	71,666,664	3,824,197,664
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	50,166,666	3,802,697,666

\* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

2,747,180,447 2,747,180,447  
30/06/2021 01/01/2021

10. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	22,980,790,015	27,977,409,310
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	9,983,951,880	11,328,842,284
Bao bì vỏ két, pallet	11,506,935,205	14,696,383,811
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1,489,902,930	1,952,183,215
<b>Cộng</b>	<b>22,980,790,015</b>	<b>27,977,409,310</b>

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	7,000,000,000	7,000,000,000	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7,000,000,000</b>	<b>7,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>54,542,836,233</b>	<b>54,542,836,233</b>	<b>24,237,785,616</b>	<b>24,237,785,616</b>
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	504,185,000	504,185,000	2,342,147,555	2,342,147,555
Công ty CP Hanacans	1,234,870,870	1,234,870,870	855,988,665	855,988,665
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	5,317,316,520	5,317,316,520	1,259,000,000	1,259,000,000
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	920,507,500	920,507,500	362,692,000	362,692,000
Công ty CP Bao bì Habeco	140,360,000	140,360,000	162,346,800	162,346,800
Công ty TNHH MTV thương mại habeco		-		
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	43,153,874,722	43,153,874,722	15,223,727,482	15,223,727,482
Phải trả đối tượng khác	3,271,721,621	3,271,721,621	4,031,883,114	4,031,883,114
<b>b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>349,929,968</b>	<b>349,929,968</b>	<b>349,929,968</b>	<b>349,929,968</b>
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
<b>Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn</b>	<b>54,892,766,201</b>	<b>54,892,766,201</b>	<b>24,587,715,584</b>	<b>24,587,715,584</b>
		<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		-	-	
<b>d/ Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		<b>43,294,234,722</b>	<b>525,038,800</b>	
Tổng CP bao bì Habeco		140,360,000	162,346,800	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		920,507,500	362,692,000	
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội		43,153,874,722	15,223,727,482	
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>a/ Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	3,376,867,961	18,543,503,408	12,973,468,696	8,946,902,673
Thuế TNDN	308,774,815	493,220,018	314,774,815	487,220,018
Thuế TNCN	442,498,877	501,940,706	470,589,800	473,849,783
Thuế TTĐB	12,627,054,293	103,824,292,838	88,992,895,355	27,458,451,776
Thuế môn bài Và thuế khác	-	1,914,413,003	1,914,413,003	0
<b>Cộng</b>	<b>16,755,195,946</b>	<b>125,277,369,973</b>	<b>104,666,141,669</b>	<b>37,366,424,250</b>
<b>b/ Phải thu</b>				
Thuế TNCN		0		-
Thuế TNDN				-
<b>Cộng</b>		-	-	-
		<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	
<b>14. Chi phí phải trả</b>				
<b>a/ Ngắn hạn</b>				
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...		-	216,973,000	
<b>b/ Dài hạn</b>				
Các khoản trích trước khác		-	-	
<b>Cộng ngắn và dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>216,973,000</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>15. Phải trả khác</b>		
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	273,644,589	78,458,375
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	361,598,090	623,138,060
Phải trả cổ đông nguồn quỹ ĐTPT theo KTNN 2016	112,379,106	112,379,106
Phải trả tiền vỏ bao bì TCT Cp bia rượu NGK Hà Nội	5,400,148,000	7,976,435,000
Phải trả Công ty TNHH MTV Habeco Miền Trung	716,970,839	-
Phải trả tiền cược chai, kết	63,518,775,995	62,016,962,395
Tạm tính chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả 2019		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,354,881,953	4,819,329,357
<b>Cộng</b>	<b>73,738,398,572</b>	<b>75,626,702,293</b>
<b>b/ Dài hạn</b>	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,802,656,133	4,530,390,633
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
<b>Cộng</b>	<b>12,142,450,198</b>	<b>11,870,184,698</b>
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>16 Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
CN công ty TNHH thủy tinh Malyaa Việt nam	458,557,698	1,177,698
Công ty CP ALPHAGROUP	5,042,400,000	
Công ty TNHH cơ điện & tự động hóa Bắc Hoàng Mai	110,480,000	
Công ty cổ phần nôi hơi Việt Nam	884,400,000	
Trả trước cho người bán khác	207,723,402	341,850,800
<b>Cộng</b>	<b>6,703,561,100</b>	<b>343,028,498</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17 Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	8,817,185,624	21,481,930,637	148,623,466,261
Lãi trong kỳ năm trước			3,077,856,334	3,077,856,334	3,077,856,334
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển				(600,000,000)	(600,000,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(2,690,449,833)	(2,690,449,833)
Trích Quỹ khen thưởng , phúc lợi				(12,567,027,000)	(12,567,027,000)
Chia cổ tức			11,017,539,723		11,017,539,723
Tặng / giảm khác					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>19,834,725,347</b>	<b>8,702,310,138</b>	<b>146,861,385,485</b>
Lãi trong kỳ			(408,982,800)	(36,871,230)	(36,871,230)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển					(408,982,800)
Chia cổ tức năm 2020				(2,447,159,700)	(2,447,159,700)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(200,000,000)	(200,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng , phúc lợi				(430,696,634)	(430,696,634)
Tặng / giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>19,425,742,547</b>	<b>5,587,582,574</b>	<b>143,337,675,121</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
<b>Cộng</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>114,245,700,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

**d) Cổ phiếu**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**a/ Ngoại tệ các loại**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- USD	356.71	366.99
- EUR	91.45	96.95

**b/ Nợ khó đòi đã xử lý**

1,195,310,556	1,195,310,556
---------------	---------------

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

<b>a/ Doanh thu</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	601,661,370,932	542,620,202,316
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	20,937,338,958	4,522,235,868
Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>622,598,709,890</b>	<b>547,142,438,184</b>
<b>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	23,888,116,855	31,774,922,387
- Doanh thu chưa VAT	44,410,951,170	58,130,194,820
- Thuế tiêu thu đặc biệt	20,522,834,315	26,355,272,433

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	0	
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>5,018,265,113</b>	<b>4,240,975,237</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	536,864,516,258	474,090,426,927
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>536,864,516,258</b>	<b>474,090,426,927</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	607,039,669	182,704,885
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
<b>Cộng</b>	<b>607,039,669</b>	<b>182,704,885</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
Lãi tiền vay	9,945,205	
<b>Cộng</b>	<b>9,945,205</b>	<b>-</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1,211,500,000	
Các khoản khác	46,611,520	2,965,900,539
	<b>1,258,111,520</b>	<b>2,965,900,539</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
Phạt vi phạm hành chính	6,774,866	30,998,592
Các khoản khác	1,924,976,436	1,933,408,065
	<b>1,931,751,302</b>	<b>1,964,406,657</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>23,267,370,705</b>	<b>20,622,371,576</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7,632,892,307	8,069,567,223
Tiền thuế	1,827,364,985	2,316,102,964
Khấu hao TCSĐ	978,323,825	726,240,515
Các khoản chi phí QLDN khác	12,828,789,588	9,510,460,874
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>56,915,663,708</b>	<b>53,856,119,564</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	8,015,498,175	8,394,340,111
Chi phí nhân viên	6,663,211,413	9,107,970,257
Chi phí KHTSCĐ	410,137,146	377,269,208
Chi phí khuyến mãi + hỗ trợ	6,350,883,949	3,754,273,856
Các khoản chi phí bán hàng khác	35,475,933,025	32,222,266,132
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 30/06/2021</b>	<b>đến 30/06/2020</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96,253,282,764	116,691,335,464
Chi phí nhân công	26,929,296,206	32,065,035,370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,498,151,524	11,669,512,246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,346,317,687	9,893,547,846
Chi phí khác bằng tiền	51,681,035,679	47,209,474,845
<b>Cộng</b>	<b>197,708,083,860</b>	<b>217,528,905,771</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	456,348,788	(4,483,256,353)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2,009,751,302	4,000,000
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,009,751,302	4,000,000
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận tính thuế	2,466,100,090	(4,479,256,353)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>493,220,018</b>	<b>-</b>

**VII. Thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	9,254,046,294
		Phí bản quyền	275,034,613
		Mua hàng hóa	435,889,795,120
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	3,057,855,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	798,193,000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và cả năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 14 tháng 07 năm 2021

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

